

# Điều hướng bằng tiếng Ý

171 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

| #  | TỪ                                                                                                                  | NGHĨA                  | TRÌNH ĐỘ |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|
| 1  | <b>Targa</b> A2<br><i>/ˈtarga/</i><br>la · số nhiều le targhe                                                       | Biển số xe             | B1-B2    |
| 2  | <b>Volante</b> A2<br><i>/voˈlante/</i><br>il · số nhiều i volanti                                                   | Vô lăng                | B1-B2    |
| 3  | <b>Finestrino</b> A2<br><i>/finesˈtrino/</i><br>il · số nhiều i finestrini                                          | cửa kính xe            | B1-B2    |
| 4  | <b>Portiera</b> A2<br><i>/porˈtjera/</i><br>la · số nhiều le portiere                                               | Cửa xe                 | B1-B2    |
| 5  | <b>Cintura di sicurezza</b> A2<br><i>/tʃinˈtura di sikuˈrettsa/</i><br>la · số nhiều le cinture di sicurezza        | Dây an toàn            | B1-B2    |
| 6  | <b>Bagagliaio</b> A2<br><i>/bagaˈʎajo/</i><br>il · số nhiều i bagagliai                                             | Cốp xe                 | B1-B2    |
| 7  | <b>Ibrida</b> B1<br><i>/ˈibrida/</i><br>l' · số nhiều le ibride                                                     | Xe hybrid              | B1-B2    |
| 8  | <b>Distributore di benzina</b> A2<br><i>/distribuˈtore di benˈdzina/</i><br>il · số nhiều i distributori di benzina | Trạm xăng              | B1-B2    |
| 9  | <b>Meccanico</b> A2<br><i>/mekˈkaniko/</i><br>il · số nhiều i meccanici                                             | Thợ cơ khí             | A1-A2    |
| 10 | <b>Consultare il navigatore</b> B1<br><i>/konsulˈtare il navigaˈtore/</i>                                           | Xem thiết bị dẫn đường | B1-B2    |
| 11 | <b>Cartello</b> A2<br><i>/karˈtello/</i><br>il · số nhiều i cartelli                                                | Tấm biển ghi chữ       | B1-B2    |
| 12 | <b>Mobilità elettrica</b> B2<br><i>/mobiliˈta eˈlettrika/</i><br>la                                                 | Di chuyển bằng điện    | C1       |
| 13 | <b>Mobilità sostenibile</b> B2<br><i>/mobiliˈta sosteˈnibile/</i><br>la                                             | Di chuyển bền vững     | C1       |
| 14 | <b>Nebbia fitta</b> B1<br><i>/ˈnebbja ˈfitta/</i><br>la · số nhiều le nebbie fitte                                  | Sương mù dày đặc       | B1-B2    |
| 15 | <b>Automobile</b> A1<br><i>/autoˈmɔbile/</i><br>l' · số nhiều le automobili                                         | Ô tô                   | A1-A2    |

| #  | TỪ                                                                                                                       | NGHĨA                    | TRÌNH ĐỘ |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|
| 16 | <b>Macchina</b> A1<br><i>/ˈmakkina/</i><br>la · số nhiều le macchine                                                     | Xe hơi                   | A1–A2    |
| 17 | <b>Auto</b> A1<br><i>/ˈauto/</i><br>l' · số nhiều le auto                                                                | Xe con                   | A1–A2    |
| 18 | <b>Benzina</b> A2<br><i>/benˈdzina/</i><br>la                                                                            | Xăng                     | A1–A2    |
| 19 | <b>Chiavi dell'auto</b> A1<br><i>/ˈkʲavi delˈlauto/</i><br>la · số nhiều le chiavi dell'auto                             | Chìa khóa xe             | A1–A2    |
| 20 | <b>Autostrada</b> A2<br><i>/ˌautoˈstrada/</i><br>l' · số nhiều le autostrade                                             | Đường cao tốc            | A1–A2    |
| 21 | <b>Aria condizionata</b> A2<br><i>/ˈarja kondittsjoˈnata/</i><br>l'                                                      | Điều hòa không khí       | B1–B2    |
| 22 | <b>Libretto di circolazione</b> B1<br><i>/liˈbretto di tʃirkolatˈtsjone/</i><br>il · số nhiều i libretti di circolazione | Giấy tờ đăng ký xe       | C1       |
| 23 | <b>Sedile anteriore</b> B1<br><i>/seˈdile anteˈrjore/</i><br>il · số nhiều i sedili anteriori                            | Ghế trước                | B1–B2    |
| 24 | <b>Sedile posteriore</b> B1<br><i>/seˈdile posteˈrjore/</i><br>il · số nhiều i sedili posteriori                         | Ghế sau                  | B1–B2    |
| 25 | <b>Rifornire</b> B1<br><i>/riforˈnire/</i><br>ha rifornito                                                               | Đổ xăng                  | B1–B2    |
| 26 | <b>Navigatore satellitare</b> B1<br><i>/navigaˈtore satelliˈtare/</i><br>il · số nhiều i navigatori satellitari          | Thiết bị định vị vệ tinh | B1–B2    |
| 27 | <b>Revisione</b> B1<br><i>/reviˈzjone/</i><br>la · số nhiều le revisioni                                                 | Đăng kiểm xe             | B1–B2    |
| 28 | <b>Guasto meccanico</b> B1<br><i>/ˈgwasto mekˈkaniko/</i><br>il · số nhiều i guasti meccanici                            | Lỗi cơ học               | B1–B2    |
| 29 | <b>Soccorso stradale</b> B1<br><i>/sokˈkorso straˈdale/</i><br>il · số nhiều i soccorsi stradali                         | Hỗ trợ bên đường         | B1–B2    |
| 30 | <b>Cambio manuale</b> B1<br><i>/ˈkambjo maˈnwale/</i><br>il · số nhiều i cambi manuali                                   | Hộp số sàn               | B1–B2    |
| 31 | <b>Cambio automatico</b> B1<br><i>/ˈkambjo autoˈmatiko/</i><br>il · số nhiều i cambi automatici                          | Hộp số tự động           | B1–B2    |

| #  | TỪ                                                                                                                              | NGHĨA                           | TRÌNH ĐỘ |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|
| 32 | <b>Strada dissestata</b> B2<br><i>/ˈstrada disseˈstata/</i><br>la · số nhiều le strade dissestate                               | Đường gập ghềnh                 | C1       |
| 33 | <b>Sbandamento</b> B2<br><i>/zbandaˈmento/</i><br>lo · số nhiều gli sbandamenti                                                 | Trượt                           | C1       |
| 34 | <b>Cruise control</b> B2<br><i>/ˈkruz konˈtrɔl/</i><br>il · số nhiều i cruise control                                           | Kiểm soát hành trình            | C1       |
| 35 | <b>Veicolo connesso</b> B2<br><i>/veˈikolo konˈnesso/</i><br>il · số nhiều i veicoli connessi                                   | Xe kết nối                      | C1       |
| 36 | <b>Posizione attuale</b> B1<br><i>/pozitˈtsjone atˈtwale/</i><br>la · số nhiều le posizioni attuali                             | Vị trí hiện tại                 | B1–B2    |
| 37 | <b>Seguire il navigatore</b> A2<br><i>/seˈɡwire il navigaˈtore/</i>                                                             | Đi theo thiết bị dẫn đường      | B1–B2    |
| 38 | <b>Indicazioni chiare</b> A2<br><i>/indikɑtˈtsjoni ˈkjare/</i><br>l' · số nhiều le indicazioni chiare                           | Hướng dẫn rõ ràng               | B1–B2    |
| 39 | <b>Fendinebbia</b> B1<br><i>/fendiˈnebbja/</i><br>il · số nhiều i fendinebbia                                                   | Đèn sương mù                    | C1       |
| 40 | <b>Spruzzatore del parabrezza</b> B2<br><i>/spruttsaˈtore del paraˈbrettsa/</i><br>lo · số nhiều gli spruzzatori del parabrezza | Máy phun nước rửa kính chắn gió | C1       |
| 41 | <b>Immobilizzatore</b> B2<br><i>/immobiliddzaˈtore/</i><br>l' · số nhiều gli immobilizzatori                                    | Bộ chống trộm                   | C1       |
| 42 | <b>Zona disco</b> B1<br><i>/ˈdzɔna ˈdisko/</i><br>la · số nhiều le zone disco                                                   | Khu đỗ xe dùng đĩa giờ          | C1       |
| 43 | <b>Ramo d'accesso</b> B2<br><i>/ˈramo datˈtʃesso/</i><br>il · số nhiều i rami d'accesso                                         | Nhánh đường dẫn vào             | C1       |
| 44 | <b>Aquaplaning</b> B2<br><i>/akwaˈplɛning/</i><br>l'                                                                            | Trượt nước                      | C1       |
| 45 | <b>Sistema ABS</b> B2<br><i>/siˈstɛma a bi ˈesse/</i><br>il · số nhiều i sistemi ABS                                            | Hệ thống ABS                    | C1       |
| 46 | <b>Ruota</b> A2<br><i>/ˈrwɔta/</i><br>la · số nhiều le ruote                                                                    | Bánh xe                         | A1–A2    |
| 47 | <b>Freno</b> A2<br><i>/ˈfrɛno/</i><br>il · số nhiều i freni                                                                     | Phanh                           | A1–A2    |

| #  | TỪ                                                                                                                                                   | NGHĨA                             | TRÌNH ĐỘ |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|
| 48 | <b>Autonoleggio</b> A2<br><i>/,autono'leddʒo/</i><br>l' · số nhiều gli autonoleggi                                                                   | hãng cho thuê xe                  | A1–A2    |
| 49 | <b>Carro attrezzi</b> B1<br><i>/'karro at'trettsi/</i><br>il · số nhiều i carri attrezzi                                                             | Xe kéo                            | B1–B2    |
| 50 | <b>Riparazione</b> A2<br><i>/riparat'tsjone/</i><br>la · số nhiều le riparazioni                                                                     | Việc sửa chữa                     | B1–B2    |
| 51 | <b>Cartello stradale</b> A2<br><i>/kar'tello stra'dale/</i><br>il · số nhiều i cartelli stradali                                                     | bảng chỉ dẫn đường                | B1–B2    |
| 52 | <b>Pianificare il tragitto</b> B1<br><i>/pjanifi'kare il tra'dʒitto/</i>                                                                             | Lên kế hoạch cho lộ trình của bạn | B1–B2    |
| 53 | <b>Itinerario consigliato</b> B1<br><i>/itime'rarjo konsiʔ'kato/</i><br>l' · số nhiều gli itinerari consigliati                                      | Hành trình được đề xuất           | B1–B2    |
| 54 | <b>Diesel</b> A2<br><i>/'dizel/</i><br>il                                                                                                            | Dầu diesel                        | A1–A2    |
| 55 | <b>Elettrico</b> A2<br><i>/e'lettriko/</i>                                                                                                           | Chạy bằng điện                    | A1–A2    |
| 56 | <b>Carburante</b> B1<br><i>/karbu'rante/</i><br>il · số nhiều i carburanti                                                                           | Nhiên liệu                        | B1–B2    |
| 57 | <b>Clacson</b> B1<br><i>/'klakson/</i><br>il · số nhiều i clacson                                                                                    | Còi xe                            | A1–A2    |
| 58 | <b>Autoradio</b> B1<br><i>/,auto'radjo/</i><br>l' · số nhiều le autoradio                                                                            | Đài phát thanh ô tô               | A1–A2    |
| 59 | <b>Allarme</b> A2<br><i>/al'larme/</i><br>l' · số nhiều gli allarmi                                                                                  | Chuông báo động                   | A1–A2    |
| 60 | <b>Guida sicura</b> B1<br><i>/'gwida si'kura/</i><br>la                                                                                              | Lái xe an toàn                    | A1–A2    |
| 61 | <b>Controllo della trazione</b> B2<br><i>/kon'trɔllo della trat'tsjone/</i><br>il · số nhiều i controlli della trazione                              | Kiểm soát lực kéo                 | C1       |
| 62 | <b>Controllo elettronico di stabilità</b> C1<br><i>/kon'trɔllo elet'troniko di stabili'ta/</i><br>il · số nhiều i controlli elettronici di stabilità | Kiểm soát ổn định điện tử         | C1       |
| 63 | <b>Assistente di corsia</b> B2<br><i>/assis'tente di kor'sia/</i><br>l' · số nhiều gli assistenti di corsia                                          | Trợ lý làn đường                  | C1       |

| #  | TỪ                                                                                                                                        | NGHĨA                        | TRÌNH ĐỘ |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------|
| 64 | <b>Pneumatico</b> B1<br><i>/pneu'matiko/</i><br>lo · số nhiều gli pneumatici                                                              | Lốp xe                       | B1–B2    |
| 65 | <b>Ventilazione</b> B2<br><i>/ventilat'tsjone/</i><br>la · số nhiều le ventilazioni                                                       | Thông gió                    | B1–B2    |
| 66 | <b>Collisione</b> B2<br><i>/kolli'zjone/</i><br>la · số nhiều le collisioni                                                               | Va chạm                      | B1–B2    |
| 67 | <b>Urto</b> B1<br><i>/'urto/</i><br>l' · số nhiều gli urti                                                                                | Cú va đập                    | B1–B2    |
| 68 | <b>Documenti del veicolo</b> B1<br><i>/doku'menti del ve'ikolo/</i><br>il · số nhiều i documenti del veicolo                              | Giấy tờ xe                   | B1–B2    |
| 69 | <b>Coordinata geografica</b> B2<br><i>/koordi'nata dzeo'grafika/</i><br>la · số nhiều le coordinate geografiche                           | Một tọa độ địa lý            | B1–B2    |
| 70 | <b>Controllo prima della partenza</b> B1<br><i>/kon'trɔllo 'prima della par'tentsa/</i><br>il · số nhiều i controlli prima della partenza | Kiểm tra trước khi khởi hành | A1–A2    |
| 71 | <b>Codice della strada</b> B1<br><i>/'kɔditʃe della 'strada/</i><br>il · số nhiều i codici della strada                                   | Luật giao thông              | B1–B2    |
| 72 | <b>Curva pericolosa</b> A2<br><i>/'kurva periko'loza/</i><br>la · số nhiều le curve pericolose                                            | Đường cong nguy hiểm         | B1–B2    |
| 73 | <b>Ghiaccio sulla carreggiata</b> B1<br><i>/'gjattʃo 'sulla karred'dʒata/</i><br>il                                                       | Băng trên đường              | B1–B2    |
| 74 | <b>Visibilità ridotta</b> B1<br><i>/vizibili'ta ri'dotta/</i><br>la                                                                       | Tầm nhìn bị giảm             | B1–B2    |
| 75 | <b>Distanza di sicurezza</b> B1<br><i>/di'stantsa di siku'rettsa/</i><br>la · số nhiều le distanze di sicurezza                           | Khoảng cách an toàn          | B1–B2    |
| 76 | <b>Guida autonoma</b> B2<br><i>/'gwida au'tɔnoma/</i><br>la                                                                               | Tự lái                       | B1–B2    |
| 77 | <b>Conducente</b> B1<br><i>/kondu'tʃɛnte/</i><br>il/la · số nhiều i/le conducenti                                                         | người lái xe                 | B1–B2    |
| 78 | <b>Coordinate geografiche</b> B2<br><i>/koordi'nate dzeo'grafike/</i><br>la · số nhiều le coordinate geografiche                          | Nhiều tọa độ địa lý          | B1–B2    |
| 79 | <b>Obiettivo raggiunto</b> A2<br><i>/objɛt'tivo rad'dʒunto/</i>                                                                           | Mục tiêu đã đạt được         | B1–B2    |

| #  | TỪ                                                                                                                                                       | NGHĨA                          | TRÌNH ĐỘ |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|
| 80 | <b>Latitudine</b> B1<br><i>/lati'tudine/</i><br>la · số nhiều le latitudini                                                                              | Vĩ độ                          | B1–B2    |
| 81 | <b>Longitudine</b> B2<br><i>/londʒi'tudine/</i><br>la · số nhiều le longitudini                                                                          | Kinh độ                        | B1–B2    |
| 82 | <b>Sosta vietata</b> A2<br><i>/'sosta vje'tata/</i>                                                                                                      | Không được phép đỗ xe          | B1–B2    |
| 83 | <b>Segnaletica</b> B1<br><i>/seɲna'letika/</i><br>la                                                                                                     | Hệ thống biển báo              | B1–B2    |
| 84 | <b>Inquinamento atmosferico</b> B2<br><i>/inkwina'mento atmos'fɛriko/</i><br>l'                                                                          | Ô nhiễm không khí              | B1–B2    |
| 85 | <b>Veicolo ecologico</b> B1<br><i>/ve'ikolo eko'loɖʒiko/</i><br>il · số nhiều i veicoli ecologici                                                        | Xe thân thiện với môi trường   | B1–B2    |
| 86 | <b>Uso responsabile dell'auto</b> B1<br><i>/'uzo respon'sabile del'lauto/</i><br>l'                                                                      | Sử dụng xe có trách nhiệm      | B1–B2    |
| 87 | <b>Rispetto delle regole</b> A2<br><i>/ri'spetto delle 'ɾegole/</i><br>il                                                                                | Tôn trọng các quy tắc          | B1–B2    |
| 88 | <b>Orientamento geografico</b> B1<br><i>/orjenta'mento dʒeo'grafiko/</i><br>l'                                                                           | Định hướng địa lý              | B1–B2    |
| 89 | <b>Attenzione costante</b> B1<br><i>/atten'tsjone ko'stante/</i><br>l'                                                                                   | Sự chú ý liên tục              | B1–B2    |
| 90 | <b>Stato delle strade</b> B1<br><i>/'stato 'delle 'strade/</i><br>lo · số nhiều gli stati delle strade                                                   | Tình trạng đường xá            | B1–B2    |
| 91 | <b>Geolocalizzazione</b> B2<br><i>/dʒeolokaliddzat'tsjone/</i><br>la · số nhiều le geolocalizzazioni                                                     | Định vị địa lý                 | B1–B2    |
| 92 | <b>Autonomia</b> B1<br><i>/autono'mia/</i><br>l' · số nhiều le autonomie                                                                                 | Quãng đường đi được            | B1–B2    |
| 93 | <b>Consigli per il percorso più rapido</b> B1<br><i>/kon'siʌʎi per il per'korso pju r'rapido/</i><br>il · số nhiều i consigli per il percorso più rapido | Mẹo cho tuyến đường nhanh nhất | B1–B2    |
| 94 | <b>Cruscotto</b> B1<br><i>/kru'skɔtto/</i><br>il · số nhiều i cruscotti                                                                                  | Táp lô ô tô                    | B1–B2    |
| 95 | <b>Specchietto retrovisore</b> B1<br><i>/spek'kjetto retrovi'zore/</i><br>lo · số nhiều gli specchietti retrovisori                                      | Gương chiếu hậu                | B1–B2    |

| #   | TỪ                                                                                                               | NGHĨA                      | TRÌNH ĐỘ |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------|
| 96  | <b>Tettuccio apribile</b> B2<br><i>/tet'tuttʃo a'pribile/</i><br>il · số nhiều i tettucci apribili               | Cửa sổ trời                | B1–B2    |
| 97  | <b>Ruota di scorta</b> B1<br><i>/'rwɔta di 'skɔrta/</i><br>la · số nhiều le ruote di scorta                      | Bánh xe dự phòng           | B1–B2    |
| 98  | <b>Cerchione</b> B2<br><i>/tʃer'kjone/</i><br>il · số nhiều i cerchi                                             | Vành xe                    | B1–B2    |
| 99  | <b>Pressione delle gomme</b> B1<br><i>/pres'sjone delle 'gomme/</i><br>la                                        | Áp suất lốp                | B1–B2    |
| 100 | <b>Pianta del quartiere</b> A2<br><i>/'pjanta del kwar'tjɛre/</i><br>la · số nhiều le piante del quartiere       | Bản đồ khu phố             | B1–B2    |
| 101 | <b>Serbatoio</b> B1<br><i>/serba'tɔjo/</i><br>il · số nhiều i serbatoi                                           | Bình xăng                  | B1–B2    |
| 102 | <b>Livello dell'olio</b> B1<br><i>/li'vello del'ɔljɔ/</i><br>il · số nhiều i livelli dell'olio                   | Mức dầu                    | B1–B2    |
| 103 | <b>Temperatura del motore</b> B1<br><i>/tempera'tura del mo'tore/</i><br>la · số nhiều le temperature del motore | Nhiệt độ động cơ           | B1–B2    |
| 104 | <b>Spia luminosa</b> B1<br><i>/'spia lumi'noza/</i><br>la · số nhiều le spie luminose                            | Đèn cảnh báo               | B1–B2    |
| 105 | <b>Frizione</b> B1<br><i>/frit'tsjone/</i><br>la · số nhiều le frizioni                                          | Bộ ly hợp                  | B1–B2    |
| 106 | <b>Leva del cambio</b> B1<br><i>/'leva del 'kambjo/</i><br>la · số nhiều le leve del cambio                      | Cần số                     | B1–B2    |
| 107 | <b>Freno a mano</b> B1<br><i>/'freno a 'mano/</i><br>il · số nhiều i freni a mano                                | Phanh tay                  | B1–B2    |
| 108 | <b>Tergicristalli</b> B1<br><i>/terdʒikri'stalli/</i><br>il · số nhiều i tergicristalli                          | Cần gạt nước kính chắn gió | B1–B2    |
| 109 | <b>Riscaldamento interno</b> B1<br><i>/riskalda'mento in'terno/</i><br>il                                        | Sưởi ấm bên trong          | B1–B2    |
| 110 | <b>Computer di bordo</b> B2<br><i>/kom'pjuter di 'bordo/</i><br>il · số nhiều i computer di bordo                | Máy tính hành trình        | B1–B2    |
| 111 | <b>Sedili riscaldati</b> B1<br><i>/se'dili riskal'dati/</i><br>il · số nhiều i sedili riscaldati                 | Ghế sưởi                   | B1–B2    |

| #   | TỪ                                                                                                                | NGHĨA                           | TRÌNH ĐỘ |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|
| 112 | <b>Specchietti elettrici</b> B1<br><i>/spek'kjetti e'lettritʃi/</i><br>lo · số nhiều gli specchietti elettrici    | Gương điện                      | B1–B2    |
| 113 | <b>Vetri oscurati</b> B2<br><i>/'vetri osku'rati/</i><br>il · số nhiều i vetri oscurati                           | Kính tối màu                    | B1–B2    |
| 114 | <b>Navigatore integrato</b> B2<br><i>/naviga'tore inte'grato/</i><br>il · số nhiều i navigatori integrati         | Thiết bị dẫn đường tích hợp     | B1–B2    |
| 115 | <b>Sensori di parcheggio</b> B1<br><i>/sen'sori di par'keddʒo/</i><br>il · số nhiều i sensori di parcheggio       | Cảm biến đỗ xe                  | B1–B2    |
| 116 | <b>Telecamera posteriore</b> B1<br><i>/tele'kamera poste'rjore/</i><br>la · số nhiều le telecamere posteriori     | Camera sau                      | B1–B2    |
| 117 | <b>Blocco delle portiere</b> B1<br><i>/'blokko delle por'tjere/</i><br>il · số nhiều i blocchi delle portiere     | Khóa cửa                        | B1–B2    |
| 118 | <b>Chiusura centralizzata</b> B1<br><i>/kju'zura tʃentralid'dzata/</i><br>la · số nhiều le chiusure centralizzate | Khóa trung tâm                  | B1–B2    |
| 119 | <b>Apertura a distanza</b> B1<br><i>/aper'tura a di'stantsa/</i><br>l' · số nhiều le aperture a distanza          | Mở từ xa                        | B1–B2    |
| 120 | <b>Bollo auto</b> B1<br><i>/'bollo 'auto/</i><br>il · số nhiều i bolli auto                                       | Thuế ô tô                       | B1–B2    |
| 121 | <b>Tamponamento</b> B1<br><i>/tampona'mento/</i><br>il · số nhiều i tamponamenti                                  | Va chạm đuôi xe                 | B1–B2    |
| 122 | <b>Estintore</b> B1<br><i>/estin'tore/</i><br>l' · số nhiều gli estintori                                         | Bình chữa cháy                  | B1–B2    |
| 123 | <b>Tagliando</b> B1<br><i>/taʎ'ʎando/</i><br>il · số nhiều i tagliandi                                            | Cuống phiếu xé                  | B1–B2    |
| 124 | <b>Ricalcolo del percorso</b> B1<br><i>/ri'kalkolo del per'corso/</i><br>il · số nhiều i ricalcoli del percorso   | Tính toán lại                   | B1–B2    |
| 125 | <b>Calcolare percorso a piedi</b> A2<br><i>/kalko'lare per'corso a p'pjɛdi/</i>                                   | Tính toán lộ trình đi bộ        | B1–B2    |
| 126 | <b>Calcolare percorso in bici</b> A2<br><i>/kalko'lare per'corso im 'bitʃi/</i>                                   | Tính toán tuyến đường đi xe đạp | B1–B2    |
| 127 | <b>Calcolo del percorso</b> B1<br><i>/'kalkolo del per'corso/</i><br>il · số nhiều i calcoli del percorso         | Tính toán tuyến đường           | B1–B2    |

| #   | TỪ                                                                                                                          | NGHĨA                    | TRÌNH ĐỘ |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|
| 128 | <b>Carta stradale dettagliata</b> B1<br><i>/'karta stra'dale dettaˈʎata/</i><br>la · số nhiều le carte stradali dettagliate | Bản đồ đường đi chi tiết | B1–B2    |
| 129 | <b>Faro anteriore</b> B1<br><i>/'faro ante'rjore/</i><br>il · số nhiều i fari anteriori                                     | Đèn pha phía trước       | B1–B2    |
| 130 | <b>Luci di posizione</b> B1<br><i>/'lutʃi di pozit'tsjone/</i><br>la · số nhiều le luci di posizione                        | Đèn định vị              | B1–B2    |
| 131 | <b>Luci posteriori</b> B1<br><i>/'lutʃi poste'rjori/</i><br>la · số nhiều le luci posteriori                                | Cụm đèn hậu              | B1–B2    |
| 132 | <b>Fanalino</b> B1<br><i>/fana'lıno/</i><br>il · số nhiều i fanalini                                                        | Đèn nhỏ phía sau         | B1–B2    |
| 133 | <b>Pompa di carburante</b> B2<br><i>/'pompa di karbu'rante/</i><br>la · số nhiều le pompe di carburante                     | Bơm nhiên liệu           | B1–B2    |
| 134 | <b>Contachilometri</b> B2<br><i>/,kontaki'ʎometri/</i><br>il · số nhiều i contachilometri                                   | Đồng hồ đo quãng đường   | B1–B2    |
| 135 | <b>Tachimetro</b> B2<br><i>/ta'kimetro/</i><br>il · số nhiều i tachimetri                                                   | Đồng hồ tốc độ           | B1–B2    |
| 136 | <b>Avviamento</b> B2<br><i>/avvia'mento/</i><br>l' · số nhiều gli avviamenti                                                | Khởi động xe             | B1–B2    |
| 137 | <b>Danno alla carrozzeria</b> B1<br><i>/'danno alla karrottse'ria/</i><br>il · số nhiều i danni alla carrozzeria            | Thiệt hại thân xe        | B1–B2    |
| 138 | <b>Carrozzeria</b> B2<br><i>/karrottse'ria/</i><br>la · số nhiều le carrozzerie                                             | Thân xe                  | B1–B2    |
| 139 | <b>Carta verde</b> B2<br><i>/'karta 'verde/</i><br>la · số nhiều le carte verdi                                             | Thẻ bảo hiểm xanh        | B1–B2    |
| 140 | <b>Sorpasso</b> B1<br><i>/sor'passo/</i><br>il · số nhiều i sorpassi                                                        | Vượt xe                  | B1–B2    |
| 141 | <b>Precedenza</b> A2<br><i>/pretʃe'dentsa/</i><br>la                                                                        | Quyền ưu tiên            | B1–B2    |
| 142 | <b>Inversione a U</b> B1<br><i>/inver'sjone a 'u/</i><br>l' · số nhiều le inversioni a U                                    | Quay đầu chữ U           | B1–B2    |
| 143 | <b>Retromarcia</b> B1<br><i>/retro'martʃa/</i><br>la · số nhiều le retromarce                                               | Số lùi                   | B1–B2    |

| #   | TỪ                                                                                                                     | NGHĨA                | TRÌNH ĐỘ |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|
| 144 | <b>Striscia blu</b> A2<br><i>/'striffa 'blu/</i><br>la · số nhiều le strisce blu                                       | Vạch xanh dương      | B1-B2    |
| 145 | <b>Striscia bianca</b> A2<br><i>/'striffa 'bjanka/</i><br>la · số nhiều le strisce bianche                             | Sọc trắng            | B1-B2    |
| 146 | <b>Tratto in discesa</b> B1<br><i>/'tratto in dij'feza/</i><br>il · số nhiều i tratti in discesa                       | Đoạn đường xuống dốc | B1-B2    |
| 147 | <b>Tratto in salita</b> B1<br><i>/'tratto in sa'lita/</i><br>il · số nhiều i tratti in salita                          | Đoạn đường lên dốc   | B1-B2    |
| 148 | <b>Auto condivisa</b> B1<br><i>/'auto kondi'viza/</i><br>l' · số nhiều le auto condivise                               | Xe chung             | B1-B2    |
| 149 | <b>Evitare i pedaggi</b> B1<br><i>/evi'tare i pe'daddʒi/</i>                                                           | Tránh trạm thu phí   | B1-B2    |
| 150 | <b>Fermata temporanea</b> B1<br><i>/fer'mata tempo'ranea/</i><br>la · số nhiều le fermate temporanee                   | Dừng tạm thời        | B1-B2    |
| 151 | <b>Svincolo</b> B1<br><i>/'zvinkolo/</i><br>lo · số nhiều gli svincoli                                                 | Nút giao cao tốc     | B1-B2    |
| 152 | <b>Catene da neve</b> B1<br><i>/ka'tene da 'neve/</i><br>la · số nhiều le catene da neve                               | Xích tuyết           | B1-B2    |
| 153 | <b>Pneumatici invernali</b> B1<br><i>/pneu'matitʃi inver'nali/</i><br>lo · số nhiều gli pneumatici invernali           | Lốp xe mùa đông      | B1-B2    |
| 154 | <b>Frenata d'emergenza</b> B1<br><i>/fre'nata demer'dʒɛntsa/</i><br>la · số nhiều le frenate d'emergenza               | Phanh khẩn cấp       | B1-B2    |
| 155 | <b>Fari automatici</b> B1<br><i>/'fari auto'matitʃi/</i><br>il · số nhiều i fari automatici                            | Đèn pha tự động      | B1-B2    |
| 156 | <b>Colonnina di ricarica</b> B1<br><i>/kolon'nina di ri'karika/</i><br>la · số nhiều le colonnine di ricarica          | Trạm sạc             | B1-B2    |
| 157 | <b>Guida notturna</b> B1<br><i>/'gwida not'turna/</i><br>la                                                            | Lái xe ban đêm       | B1-B2    |
| 158 | <b>Navigazione stradale</b> B2<br><i>/navigat'tsjone stra'dale/</i><br>la                                              | Điều hướng đường bộ  | B1-B2    |
| 159 | <b>App per la circolazione</b> B1<br><i>/'ɛpp per la tʃirkolat'tsjone/</i><br>l' · số nhiều le app per la circolazione | Ứng dụng giao thông  | B1-B2    |

| #   | TỪ                                                                                                            | NGHĨA                   | TRÌNH ĐỘ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|
| 160 | <b>Mappe aggiornate</b> B1<br><i>/ˈmappe addʒorˈnate/</i><br>la · số nhiều le mappe aggiornate                | Bản đồ được cập nhật    | B1–B2    |
| 161 | <b>Strada a senso unico</b> A2<br><i>/ˈstrada a sˈsenso ˈuniko/</i><br>la · số nhiều le strade a senso unico  | Đường một chiều         | B1–B2    |
| 162 | <b>Corsia preferenziale</b> B1<br><i>/korˈsia preferenˈtsjale/</i><br>la · số nhiều le corsie preferenziali   | Làn xe buýt             | B1–B2    |
| 163 | <b>Aggiornare il percorso</b> B1<br><i>/addʒorˈnare il perˈcorso/</i>                                         | Cập nhật tuyến đường    | B1–B2    |
| 164 | <b>Impostare destinazione</b> B1<br><i>/imposˈtare destinatˈtsjone/</i>                                       | Đặt đích đến            | B1–B2    |
| 165 | <b>Radar segnalati</b> B2<br><i>/ˈradar seɲnaˈlati/</i><br>il · số nhiều i radar segnalati                    | Các điểm radar được báo | B1–B2    |
| 166 | <b>Casello</b> B1<br><i>/kaˈzello/</i><br>il · số nhiều i caselli                                             | Trạm thu phí            | B1–B2    |
| 167 | <b>Telepass</b> B1<br><i>/ˈtɛlepas/</i><br>il                                                                 | Telepass                | B1–B2    |
| 168 | <b>Barriera automatica</b> B1<br><i>/barˈrjɛra autoˈmatika/</i><br>la · số nhiều le barriere automatiche      | Rào chắn tự động        | B1–B2    |
| 169 | <b>Triangolo riflettente</b> B1<br><i>/triˈangolo rifletˈtɛnte/</i><br>il · số nhiều i triangoli riflettenti  | Tam giác phản chiếu     | B1–B2    |
| 170 | <b>Lampadine di ricambio</b> B1<br><i>/lampaˈdine di riˈkambjo/</i><br>la · số nhiều le lampadine di ricambio | Bóng đèn thay thế       | B1–B2    |
| 171 | <b>Fusibili</b> B2<br><i>/fuˈzibili/</i><br>il · số nhiều i fusibili                                          | Nhiều chiếc cầu chì     | B1–B2    |

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/179-dieu-huong>  
Italian Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749542639>